

BỘ NÔNG NGHIỆP
Số: 02/2000/QĐ-BNN-KH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 4 tháng 1 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73-CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ về việc ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 1/9/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế đấu thầu;

Căn cứ Văn bản thỏa thuận số 3337/BXD-VKT ngày 23/12/1999 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “Giá Quy hoạch Nông nghiệp - Nông thôn”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Quy hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này tập giá Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn.

Điều 2: Giá Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn được dùng làm căn cứ để chọn thầu tư vấn Thiết kế quy hoạch, ký kết Hợp đồng kinh tế và thanh toán chi phí điều tra, lập Dự án Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn trong phạm vi cả nước.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Những bảng giá Quy hoạch Nông nghiệp - Nông thôn trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4: Các ông Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ chức năng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan trực thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP

VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Cao Đức Phát

Giá Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 02/2000/QĐ-BNN-KH ngày 4/1/2000 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

Phần 1:

QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Giá Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn quy định trong tập giá này là mức giá tối đa để làm căn cứ xét thầu tuyển chọn tổ chức quy hoạch.
2. Phạm vi áp dụng: áp dụng cho các dự án Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn đầu tư bằng các nguồn vốn sau:
 - Vốn ngân sách Nhà nước;
 - Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;
 - Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước tự huy động, vốn tín dụng thương mại không do Nhà nước bảo lãnh.
3. Tập giá này quy định các loại sản phẩm Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn sau:
 - Quy hoạch tổng thể Nông nghiệp - Nông thôn.
 - Quy hoạch ngành hàng Nông nghiệp.
 - Quy hoạch đánh giá đất đai Nông nghiệp.
4. Chi phí quản lý thẩm định và xét duyệt Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn: tính bằng tỷ lệ % so với giá lập Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn.
5. Căn cứ lập giá quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn:
 - 5.1. Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và Xây dựng.
 - 5.2. Quy trình Quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp và Nông thôn 10TCN 345-98 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 1999.
 - 5.3. Quy trình Quy hoạch ngành hàng Nông nghiệp 10TCN 344-98 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 1999.
 - 5.4. Quy trình đánh giá đất đai phục vụ Nông nghiệp 10TCN 343-98 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 1999.

5.5. Các quy định của Nhà nước về chế độ tiền lương và giá cả vật tư tại thời điểm quý IV năm 1999.

6. Mức giá Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn quy định trong phần II của tập giá này bao gồm các khoản chi phí: vật liệu, nhân công, máy móc thiết bị, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công đoàn, chi phí quản lý, thu nhập chịu thuế tính trước (Giá Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn chưa có thuế giá trị gia tăng).

7. Giá Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn có thuế giá trị gia tăng được xác định trên cơ sở giá quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn chưa có thuế giá trị gia tăng cộng với thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

8. Mức giá Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn chưa bao gồm chi phí cho công tác khảo sát đo đạc lập bản đồ địa hình, khảo sát địa chất, khoáng sản, thủy văn, chất lượng nước. Nếu thực hiện các công việc này thì được phép áp dụng mức giá của các ngành theo quy định hiện hành.

9. Nội dung và sản phẩm của các công trình quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn được quy định trong các tiêu chuẩn ngành nông nghiệp và nông thôn như:

+ 10 TCN - 343 - 98

+ 10 TCN - 344 - 98

+ 10 TCN - 345 - 98

10. Giá Quy hoạch Nông nghiệp và Nông thôn quy định tại văn bản này được xác định theo các điều kiện chuẩn sau:

10.1. Ranh giới vùng quy hoạch: nằm trong một đơn vị hành chính cần quy hoạch (xã, huyện, tỉnh, vùng kinh tế - sinh thái cả nước).

10.2. Miền địa hình: vùng đồng bằng.

10.3. Tỷ lệ giữa diện tích đất nông nghiệp so với diện tích đất tự nhiên của vùng quy hoạch:

+ Đồng bằng: 80%

+ Trung du: 25%

+ Miền núi: 8%

11. Giá Quy hoạch tổng thể Nông nghiệp và Nông thôn, Quy hoạch ngành hàng Nông nghiệp được điều chỉnh bổ sung trong các trường hợp sau đây:

11.1. Ranh giới vùng quy hoạch nằm trong hai hoặc nhiều đơn vị hành chính cần quy hoạch (xã, huyện, tỉnh, vùng kinh tế sinh thái cả nước): $K = 1,05$.

11.2. Miền địa hình:

- Vùng trung du: $K = 1,1$;

- Vùng miền núi: $K = 1,2$.

11.3. Tỷ lệ giữa diện tích đất nông nghiệp so với diện tích đất tự nhiên vùng quy hoạch lớn hơn các mức quy định ở điểm 10.3: $K = 1,05$.

12. Khi lập Dự án Quy hoạch tổng thể Nông nghiệp và Nông thôn, Dự án Quy hoạch ngành hàng Nông nghiệp có quy mô không trùng với quy mô quy định trong các bảng giá ở phần II (bảng 1, bảng 2) thì giá lập dự án; chi phí quản lý, thẩm định, xét duyệt quy hoạch được xác định theo phương pháp nội ngoại suy trên cơ sở quy mô, mức giá hoặc mức chi phí kế cận quy định trong bảng tương ứng của loại dự án quy hoạch. Công thức tính cụ thể như sau:

12.1. Nội ngoại suy giá lập Dự án Quy hoạch tổng thể Nông nghiệp và Nông thôn, giá lập Dự án Quy hoạch ngành hàng Nông nghiệp:

$$G_b - G_a$$

$$G_x = \left[\frac{Q_x - Q_a}{Q_b - Q_a} \times (G_b - G_a) \right] + G_a$$

$$Q_b - Q_a$$

Trong đó:

G_x : Giá lập Dự án Quy hoạch tổng thể Nông nghiệp-Nông thôn,

Quy hoạch ngành hàng nông nghiệp cho quy mô cần tính (triệu đồng);

G_b : Giá lập Dự án Quy hoạch tổng thể Nông nghiệp - Nông thôn, Quy

hoạch ngành hàng Nông nghiệp cùng loại của quy mô cận trên quy mô

cần tính (triệu đồng);

G_a : Giá lập Dự án Quy hoạch Nông nghiệp - Nông thôn, Quy hoạch

ngành hàng Nông nghiệp cùng loại của quy mô cận dưới quy mô cần

tính (triệu đồng);

Q_b : Quy mô cận trên quy mô cần tính (ha);

Q_a : Quy mô cận dưới quy mô cần tính (ha);

Q_x : Quy mô Quy hoạch tổng thể Nông nghiệp - Nông thôn, Quy

hoạch ngành hàng Nông nghiệp cần tính (ha).

12.2. Giá lập dự án Quy hoạch tổng thể Nông nghiệp - Nông thôn, Quy hoạch ngành hàng nông nghiệp ngoài quy định ở các bảng giá (bảng 1, bảng 2):